



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision:

/ QĐ - VPCNCL

**ngày tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm định thiết bị y tế**

Laboratory: **Medical device testing center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Pasteur Institute in Ho Chi Minh City**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thị Thu Phương**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1099**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030**

Địa chỉ/ Address:

Số 167 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

167 Pasteur, Vo Thi Sau ward, District 3, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location:

Số 167 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

167 Pasteur, Vo Thi Sau ward, District 3, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **(84-28) 38202835**

Fax: **(84-28) 38231419**

E-mail: **ttkdtbyt@pasteurhcm.edu.vn**

Website: **www.pasteurhcm.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1099

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Pipet pittông <i>Piston pipette</i>	0,5 µL ~ 10 µL	PPKC01 (2025)	0,0012.V + 0,0099 µL (V: µL)
		10 µL ~ 100 µL		0,002.V + 0,0109 µL (V: µL)
		100 µL ~ 1000 µL		0,002.V + 0,0262 µL (V: µL)
		1000 µL~10000 µL		0,002.V + 0,4331 µL (V: µL)

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Tủ nhiệt (x) <i>Temperature chamber</i>	(-80 ~ -30) °C	PPKC08 (2025)	2,2 °C
		(-30 ~ 5) °C		0,8 °C
		(5 ~ 70) °C		0,6 °C
		(70 ~ 140) °C		1,1 °C
2	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometers</i>	(-30 ~ 100) °C	PPKC18 (2025)	0,14 °C
3	Nhiệt ẩm kế <i>Thermo-hygrometer</i>	(10 ~ 50) °C	PPKC17 (2025)	1,1 °C
		(15 ~ 90) %RH		3,3 %RH
4	Nồi hấp tiệt trùng (x) <i>Autoclaves</i>	(100 ~ 140) °C	PPKC16 (2025)	0,7 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1099

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động, cấp chính xác 1 (x) <i>Non-automatic weighing instruments, Accuracy class 1</i>	Đến/to 500 mg	PPKC06 (2025)	4 µg
		500 mg ~ 10 g		18 µg
		10 g ~ 20 g		32 µg
		20 g ~ 50 g		0,13 mg
		50 g ~ 100 g		0,24 mg
		100 g ~ 220 g		0,34 mg
2	Cân không tự động, cấp chính xác 2 (x) <i>Non-automatic weighing instruments, Accuracy class 2</i>	Đến/to 20 g		1 mg
		20 g ~ 100 g		2 mg
		100 g ~ 200 g		4 mg
		200 g ~ 310 g		6 mg
3	Cân không tự động, cấp chính xác 3 (x) <i>Non-automatic weighing instruments, Accuracy class 3</i>	Đến/to 50 g		10 mg
		50 g ~ 200 g		30 mg
		200 g ~ 500 g		50 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1099****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số***Field of calibration: Frequency*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Máy ly tâm (x) <i>Centrifuge</i>	(200 ~ 18 000) r/min	PPKC05 (2025)	6,0 r/min
	Máy lắc (x) <i>Vortex</i>	(150 ~ 3 000) r/min		6,1 r/min
2	Máy ly tâm lạnh (x) <i>Refrigerated centrifuge</i>	(200 ~ 15 000) r/min	PPKC22 (2025)	5,9 r/min
		(0 ~ 25) °C		0,92 °C

Chú thích/ Note

- PPKC: Quy trình hiệu chuẩn nội bộ/ *Laboratory's developed procedure*

- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *Mark (x) for on-site calibration*;

- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Pasteur Institute in Ho Chi Minh City that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

